



Original Article

Transformation of Mekong Delta Economic Growth Model Adaptation to Climate Change: The Situation and Solutions

Nguyen Hong Gam*

Can Tho Technical Economic College, 9 Cach Mang Thang Tam, Ninh Kieu, Can Tho, Vietnam

Received 04 June 2019

Revised 21 June 2019; Accepted 21 June 2019

Abstract: The Mekong Delta is defined as the key agricultural economic development area of the whole country with a contribution to about 55% rice and 70% seafood production and participates in exporting 90% rice and 60% seafood annually. However, the Mekong Delta's agricultural economy is very vulnerable due to a high reliance on traditional production and natural resources. In fact, the transformation of the economic growth model in Mekong Delta has been faced to profound changes in the natural and social ecosystems structure. The particular concerned issue is the climate change which takes place more and more seriously affecting deeply to the daily life and producing of people in the region. By the methods of document analysis, surveys and group discussion, this article analyzes the situation of transforming the economic growth model of Mekong Delta in the past, which has been affected by climate changes as well as how climate change has affected production outcomes, social life and environmental ecology. Based on that, the author proposes suitable and feasible solutions to promote the transformation of economic growth model sustainably through developing three pillars: highly economic efficiency and the stable growth rate; the political stability and increasing social welfare; environmental safety and ecological balance.

Keywords: Economic transformation, growth model, sustainable development.

* Corresponding author.

E-mail address: nhgam@ctec.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4180>



Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu – Thực trạng và giải pháp

Nguyễn Hồng Gấm*

*Trường Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật Cần Thơ, Số 9 đường Cách Mạng Tháng Tám,
Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam*

Nhận ngày 04 tháng 6 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 6 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 6 năm 2019

Tóm tắt: Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được xác định là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp trọng điểm của cả nước, với mức đóng góp khoảng 55% sản lượng lúa và 70% thủy sản, đồng thời tham gia xuất khẩu 90% gạo và 60% thủy sản hàng năm. Tuy nhiên, nền kinh tế nông nghiệp của ĐBSCL rất dễ bị tổn thương do phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên và sản xuất mang tính truyền thống. Thực tế đã cho thấy, sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ĐBSCL thời gian qua phải đối mặt với những biến đổi sâu sắc trong cấu trúc hệ sinh thái tự nhiên và xã hội. Vấn đề nổi cộm được đặc biệt quan tâm là tình trạng biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng nghiêm trọng đang gây ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống sinh hoạt và lao động sản xuất của người dân trong vùng. Bằng phương pháp phân tích tài liệu, khảo sát thực địa và thảo luận nhóm, bài viết này thực hiện việc phân tích thực trạng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL thời gian qua đã chịu tác động như thế nào bởi biến đổi khí hậu cũng như biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng như thế nào đến kết quả sản xuất, đời sống xã hội và sinh thái môi trường. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hàm ý giải pháp phù hợp, khả thi nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế vùng theo hướng bền vững thông qua phát triển ba trụ cột là: hiệu quả kinh tế cao, tốc độ tăng trưởng nhanh ổn định; ổn định chính trị, gia tăng phúc lợi xã hội; an toàn môi trường, cân bằng hệ sinh thái.

Từ khóa: Chuyển đổi kinh tế; mô hình tăng trưởng; phát triển bền vững

1. Đặt vấn đề

1.1. Yêu cầu khách quan chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế đồng ở bằng sông Cửu Long

Cũng như cả nước, mô hình tăng trưởng kinh tế (MHTTKT) ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) từ khi bắt đầu thực hiện đổi mới đến nay (1986 – 2018) là một cơ chế hỗn hợp giữa thị trường và Nhà nước trong huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực. Theo đó, các địa phương ĐBSCL đã đổi mới cách thức vận hành nền kinh tế từ mô hình nặng về tập trung quan liêu bao cấp sang mô hình mới

*Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: nhgam@ctec.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4180>

vận hành theo cơ chế thị trường định hướng XHCN, đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Động lực của tăng trưởng được tạo ra bởi các yếu tố cấu thành cho phép khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của vùng, góp phần từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đây là kết quả của việc lựa chọn mô hình TTKT phù hợp với bối cảnh kinh tế Việt Nam nói chung, tính đặc thù của ĐBSCL nói riêng.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế ĐBSCL gần đây đã bộc lộ những dấu hiệu bất ổn; sản lượng thấp hơn tiềm năng, tính ổn định chưa cao trước những biến động kinh tế cả trong và ngoài nước. Tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều vào đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ, chưa quan tâm đúng mức đến các động lực khác của nền kinh tế, như khoa học - công nghệ, nhu cầu của thị trường. Đặc biệt, một số địa phương còn dựa quá nhiều vào cơ cấu thiên lệch về nguồn lực cho công nghiệp, dịch vụ chung chung, chưa chú trọng đầu tư thích đáng cho nông nghiệp, nông thôn, là lợi thế đặc trưng của vùng. Thực tế thời gian qua cho thấy, chuyển đổi MHTTKT ở ĐBSCL, bên cạnh việc đem lại lợi ích kinh tế, nó còn làm nảy sinh không ít vấn đề xã hội như thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo, cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường, mất cân bằng hệ sinh thái. Từ đó, việc chuyển đổi MHTTKT của các địa phương trong vùng như thế nào cho phù hợp với nền kinh tế đặc thù của vùng; thích ứng với biến đổi khí hậu để phát triển bền vững, đảm bảo sao cho cái giá đánh đổi cho tăng trưởng là thấp nhất.

1.2. Đặc điểm mô hình tăng trưởng kinh tế

MHTTKT có thể hiểu là cách thức tổ chức huy động và sử dụng các nguồn lực để đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế qua các năm với tốc độ hợp lý. Theo quan điểm của Karl Marx trình bày trong Bộ Tư bản (1867), có thể thấy MHTTKT bao gồm các yếu tố tác động đến quá trình tái sản xuất là đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật, trong đó yếu tố giữ vai trò quyết định là lao động và tiến bộ của khoa học

kỹ thuật. Các nhà kinh tế học sau này đã nghiên cứu và cho rằng, động lực của tăng trưởng kinh tế được tổng hợp bởi bốn nhân tố là: nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, nguồn vốn và công nghệ. Từ đó có thể hiểu, tăng trưởng kinh tế là kết quả hoạt động của MHTTKT, thường được biểu hiện qua sự gia tăng về thu nhập hay giá trị sản lượng của một quốc gia, một vùng hay một ngành trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, MHTTKT có thể xét ở hai phương diện, yếu tố đầu vào và yếu tố đầu ra.

Xét theo các yếu tố đầu vào

Tăng trưởng kinh tế dựa vào 3 yếu tố: lượng vốn đầu tư, lực lượng lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity) TFP. Trong đó, TFP là chỉ tiêu phản ánh sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ mà qua đó chất lượng của các yếu tố đầu vào là lao động và vốn được phát huy. Cùng một lượng đầu vào như nhau, lượng đầu ra có thể lớn hơn nhờ vào việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. Vì vậy, tăng TFP gắn liền với áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý và nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề của người lao động. Theo kết quả nghiên cứu của Tổ chức Năng suất Châu Á - APO, nguồn đóng góp cho TFP chủ yếu dựa vào 5 yếu tố chính là: (1) Chất lượng lao động; (2) Nhu cầu hàng hóa, dịch vụ; (3) Cơ cấu vốn; (4) Cơ cấu kinh tế và (5) Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (Hình 1). Trong đó, yếu tố cơ cấu vốn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chất lượng lao động được xác định thuộc về lĩnh vực khoa học và công nghệ [1].

Xét theo các yếu tố đầu ra

Theo GS Chu Văn Cấp [2], xét theo kết quả đầu ra thì tăng trưởng kinh tế được xem xét ở hai mặt là lượng và chất. Tăng trưởng kinh tế về mặt lượng được đánh giá chủ yếu thông qua các chỉ tiêu giá trị theo hệ thống tài khoản quốc gia như: Giá trị sản xuất, tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng thu nhập quốc dân (NI), trong đó GDP là

chỉ tiêu quan trọng nhất và được sử dụng phổ biến nhất. Còn tăng trưởng kinh tế về mặt chất được biểu hiện ở sự phát triển bền vững của nền kinh tế với các tín hiệu như: tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì trong một thời gian dài; năng suất lao động cao, hiệu quả sử dụng vốn cao, sức cạnh tranh của nền kinh tế cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiên bộ, hiện đại và tăng trưởng kinh tế gắn liền với việc giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

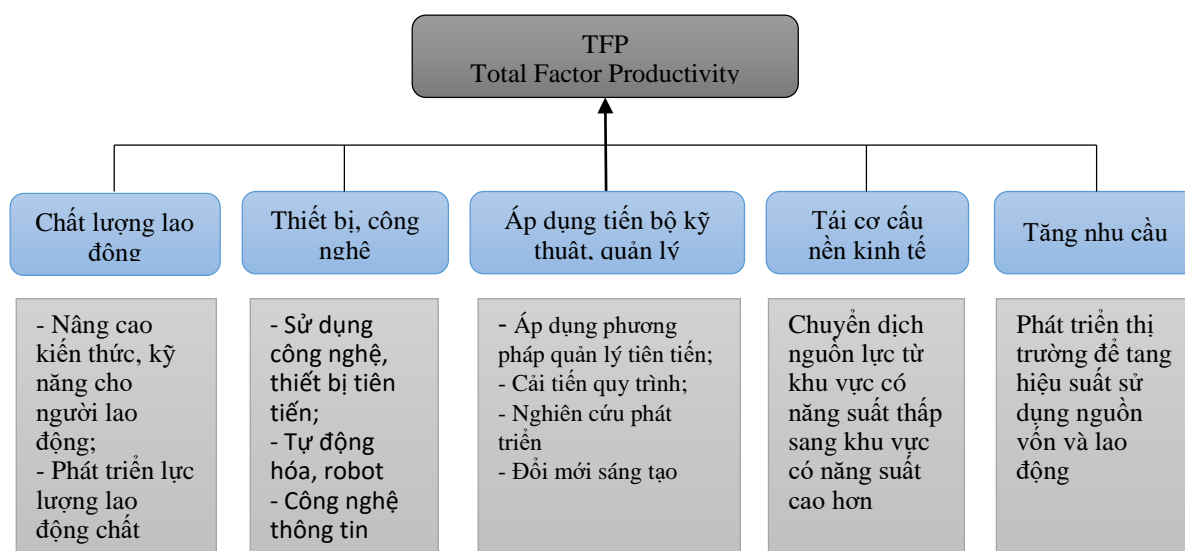
2. Thực trạng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ĐBSCL thời gian qua

2.1. Tổng quan ĐBSCL

ĐBSCL là phần lãnh thổ cực nam của Việt Nam và nằm ở phần cuối châu thổ sông Mekong (sông có độ dài 4.200 km, chảy qua 6 nước là Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam) bao gồm 13 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương với diện tích tự nhiên khoảng 40.816 ha. Theo số liệu thống kê năm 2016, dân số của ĐBSCL khoảng 17,661 triệu người (chiếm 12,32% diện tích tự nhiên và 21% dân số cả nước)[3]. ĐBSCL có vị

trí đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội; là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam với các mặt hàng chủ lực là gạo, trái cây, thủy sản và được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX xác định là vùng trọng điểm phát triển kinh tế nông nghiệp của cả nước. Hàng năm, ĐBSCL đóng góp khoảng 18% GDP, 55% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70% các loại trái cây cho cả nước [4]; đồng thời, đóng góp cho cả nước hơn 90% lượng gạo và 60% sản lượng thủy sản xuất khẩu, góp phần mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với khu vực và thế giới .

Tuy nhiên, hiện nay ĐBSCL đang đứng trước khó khăn đặc biệt do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Theo kịch bản quốc gia về biến đổi khí hậu năm 2016 của Bộ TN&MT [5], đối với kịch bản trung bình, đến năm 2100, khu vực ĐBSCL nhiệt độ trung bình có thể tăng 1,7 - 1,9°C, mưa có thể tăng 5 - 15% và nước biển dâng từ 32 - 78 cm. Còn với kịch bản biến đổi khí hậu cao thì đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình của ĐBSCL có thể tăng từ 3,0°C - 3,5°C, mưa có thể tăng trên 20% và nước biển dâng từ 48 - 106 cm.



Hình 1. Mô hình năng suất nhân tố tổng hợp
 Nguồn: Viện năng suất Việt Nam – VNPI (2014)[1]

Trong khi đó, các quốc gia ở thượng nguồn Mekong gia tăng các hoạt động thủy điện và thủy lợi phục vụ nông nghiệp, gây ra hệ lụy tiêu cực đối với ĐBSCL. GS.TS Trần Thực (Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn quốc gia về biến đổi khí hậu) cho biết: "...ĐBSCL đang đối mặt với nhiều thách thức và tác động kép do khí hậu cực đoan, khai thác và sử dụng nước ở thượng nguồn sông Mê Kông... Nguồn lợi thủy sản và nguồn nước ngọt có xu hướng giảm; nhiều tai biến liên quan và thách thức từ biến đổi với ĐBSCL có xu hướng tăng.... Các kết quả nghiên cứu đã chỉ ra ĐBSCL sẽ bị tổn thương mạnh nếu các ngành chức năng chậm triển khai các giải pháp giúp đỡ". Như vậy, để tăng trưởng một cách bền vững, các địa phương ĐBSCL nhất thiết phải sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, con người...) phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái [6].

2.2. Tăng trưởng kinh tế ĐBSCL thời gian qua

2.2.1. Xét theo đầu vào

- **Về vốn:** Thực tế thời gian qua cho thấy, vốn có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam nói chung, ĐBSCL nói riêng. Tỷ trọng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế liên tục tăng qua các năm, thể hiện qua tỷ lệ đầu tư so với GDP. Tính đến năm 2017, toàn vùng thu hút được 1.426 dự án FDI với tổng vốn đăng ký hơn 20 tỷ USD, chiếm 5,75% về dự án và 6,28% về vốn của cả nước. Trong đó, tỉnh Long An dẫn đầu với 962 dự án với vốn đầu tư 6,97 tỷ USD, chiếm 67,64% dự án và 34,7% vốn đầu tư của toàn vùng. Chỉ tính riêng năm 2017, ĐBSCL có 139 dự án với 2,72 tỷ USD vốn đăng ký đầu tư mới, chiếm 5,07% dự án và 7,33% vốn đăng ký mới của cả nước. Số liệu thống kê từ 2005 đến 2016 cho thấy, tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP tăng dần trong giai đoạn

2005 – 2007, với mức cao nhất vào năm 2007 là 46.5% và sau đó giảm dần đến năm 2016 chỉ còn lại 33%. Hệ số ICOR trong giai đoạn này cũng tăng dần và đạt mức cao nhất là 7,35 vào năm 2009, sau đó dao động theo chiều hướng giảm đến năm 2016 còn ở mức 6,42. Nghĩa là, ĐBSCL đang phải bỏ ra 6,42 đồng đầu tư để thu được 1 đồng GDP.

- **Về lao động:** Một trong những lợi thế của ĐBSCL là có nguồn lao động dồi dào và chi phí thấp, là nguồn đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế vùng phát triển thời gian qua. Theo số liệu thống kê các địa phương trong vùng cho thấy, nếu năm 2000 cả vùng chỉ có khoảng 6,33 triệu lao động thì đến năm 2010 con số này là 10,13 (tăng 1,6 lần sau 10 năm) và năm 2016 có 10,52 triệu lao động, chiếm 19,32% lực lượng lao động cả nước. Trong đó, lao động đã qua đào tạo năm 2016 là 12%, tăng 53,85% so với năm 2008. Sự đóng góp của yếu tố lao động trong giai đoạn này vào tăng trưởng GDP chung của cả vùng bình quân chiếm khoảng 21,15%. Điều này phần nào phản ánh được tầm quan trọng của lao động trong việc phát triển kinh tế của ĐBSCL giai đoạn vừa qua.

Theo phân tích của Viện nghiên cứu kinh tế phát triển (trường Đại học Kinh tế Tp.HCM), yếu tố năng suất tổng hợp của Việt Nam (trong đó có ĐBSCL) chiếm khá thấp, ước tính chỉ khoảng 22%. Trong khi đó, yếu tố này của Hàn Quốc là 51,32%, Malaysia là 36,18%, Thái Lan là 36,14% [7]. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, năng suất lao động của Việt Nam năm 2016 chỉ bằng 7% Singapore, 17,6% của Malaysia và 36,5% của Thái Lan. Năng suất lao động Việt Nam chỉ bằng 42,3% của Indonesia, 56,7% của Philippines và 87,4% của Lào. Điều đáng nói là sự chênh lệch này vẫn đang tiếp tục gia tăng [8].

Bảng 1. Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2016

Tiêu chí	2005	2007	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Vốn đầu tư so với GDP (%)	37,5	42,7	39,2	38,5	33,3	31,1	30,5	31,0	32,6	33,0
Hệ số sử dụng vốn ICOR	4,01	5,36	7,35	6,38	5,72	6,76	6,67	6,29	5,80	6,42

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716> [9]

Bảng 2. Cơ cấu giá trị đóng góp của các yếu tố cấu thành GDP của Việt Nam theo từng giai đoạn và cả thời kỳ 1998 – 2013

Yếu tố cấu thành GDP	1998 – 2002	2003 – 2009	2010 - 2013	1998 – 2013
Tỷ lệ GDP	100,00	100,00	100,00	100,00
Đóng góp của lao động	20,00	19,07	24,31	21,13
Đóng góp của vốn	57,42	52,73	59,81	56,65
Đóng góp của năng suất tổng hợp (TFP)	22,58	28,20	15,88	22,22

Nguồn: Theo Nguyễn Thị Minh Châu - Viện nghiên cứu Kinh tế phát triển [7].

- **Về tài nguyên thiên nhiên:** Trong các ngành nông-lâm nghiệp và thủy sản, đất đai và nguồn nước là yếu tố có ý nghĩa quyết định. Chúng vừa là đối tượng lao động đồng thời vừa là phương tiện lao động. Với 64,26% diện tích (khoảng 2,62 triệu ha) dùng để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, trong đó đất trồng lúa chiếm đến 50%. Diện tích gieo trồng, năng suất và sản lượng lúa cả năm của ĐBSCL chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước và hàng năm đều có xu hướng tăng. Cụ thể, năm 1995 diện tích gieo trồng là 3,19 triệu ha, với năng suất trên 4 tấn/ha, sản lượng đạt được 12,83 triệu tấn; đến năm 2005 (sau 10 năm) con số này lần lượt là 3,82 triệu ha – 50,4 tạ/ha – 19,3 triệu tấn và sau đó 10 năm (2015) tiếp tục tăng lên 4,3 triệu ha – 59,5 tạ/ha và 25,6 triệu tấn. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2017 đến nay, diện tích gieo trồng giảm còn 4,13 triệu ha, năng suất bình quân còn 56,4 tạ/ha và sản lượng còn 23,6

triệu tấn. Nguyên nhân là do tình trạng khô hạn, xâm nhập mặn ngày càng diễn ra mạnh mẽ, dẫn đến tình trạng chuyển đổi đất lúa sang các mục đích khác liên tục xảy ra.

Bảng 3 cho thấy, về đất nuôi trồng thủy sản cũng liên tục tăng trong giai đoạn 1995 – 2010. Nếu năm 1995 toàn vùng có 289,4 ngàn ha nuôi trồng và sản lượng thu hoạch là 819.222 tấn thì đến năm 2010 con số này là 757 ngàn ha và 3.703.448 tấn sản lượng, tăng trên 2,6 lần diện tích và 4,5 lần sản lượng. Diện tích tăng chủ yếu được chuyển đổi từ đất lúa, đất lâm nghiệp, cây hàng năm khác kém hiệu quả và khai thác từ đất bãi bồi, đất mặt nước ven sông, biển. Tuy nhiên, từ sau năm 2015 trở về đây, tình hình không ổn định và có xu hướng giảm cả về diện tích lẫn sản lượng do dịch bệnh phát triển, độ mặn tăng cao, thiếu vốn sản xuất, mất thị trường, nên các nhà sản xuất buộc phải thu hẹp quy mô.

Bảng 3. Diện tích, năng suất và sản lượng lúa ĐBSCL 1995-2015

Năm	1995	2000	2005	2010	2015
Diện tích (1000 ha)	3.190,6	3.945,8	3.826,3	3.945,9	4.301,5
Năng suất (tạ/ha)	40,2	42,3	50,4	54,7	59,5
Sản lượng (1000 tấn)	12.831,7	16.702,7	19.298,5	21.595,6	25.583,7

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=717>[4]

Bảng 4. Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản ĐBSCL 1995-2015

Năm	1995	2000	2005	2015
Diện tích (1000 ha)	289,4	445,3	680,2	757,0
Sản lượng (tấn)	266.982,0	365.141,0	1.002.730,0	2.471.327,0

Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=717>[4]

2.2.2. Xét theo đầu ra

- **Tăng trưởng GDP:** Theo số liệu báo cáo của VCCI chi nhánh Cần Thơ thì tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực ĐBSCL đang đi xuống một cách nhanh chóng. Cụ thể, nếu như giai đoạn 2001-2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng đạt 11,7%/năm, thì bình quân giai đoạn từ 2011-2014 giảm xuống chỉ còn 8,8%/năm. Riêng năm 2015, con số này của vùng ĐBSCL tiếp tục giảm xuống chỉ còn 7,8% so với 8,9% của năm 2014. Riêng năm 2017, tăng trưởng kinh tế toàn vùng ĐBSCL đạt 7,39%, tuy có tăng 0,49% so với năm 2016 (6,9%), nhưng so với giai đoạn 2011-2015 (8,55%), thì tăng trưởng kinh tế năm 2017 vẫn thấp hơn 1,16%. Vấn đề đáng quan tâm ở đây là trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước lại đi lên thì ĐBSCL đi xuống. Theo đó, nếu như năm 2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước là 5,3%, thì sang năm 2013 đạt 5,4% và hai năm tiếp theo lần lượt đạt 6 và 6,68%.

- **GDP/đầu người:** Thu nhập bình quân đầu người của ĐBSCL tuy có tăng liên tục trong khoảng 2001- 2015 nhưng luôn thấp hơn bình quân của cả nước và khoảng cách này ngày càng nói rộng. Cụ thể, năm 2001 cả nước là 449 USD/người trong khi đó ĐBSCL là 420 USD/người (thấp hơn 29 USD), đến năm 2015 con số này là 2109 USD/người và 1.778USD/người (thấp hơn 331 USD). Vấn đề nghiêm trọng hơn là năm 2017 thu nhập bình

quân đầu người của ĐBSCL giảm còn 1.715 USD trong khi bình quân cả nước tăng lên 2.385USD, làm cho khoảng cách chênh lệch bị nói rộng ra đến 670USD.

- **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:** qua phân tích số liệu thống kê của các địa phương trong vùng cho thấy, trong giai đoạn 2005-2010 cơ cấu GDP của ĐBSCL chuyển dịch nhanh hơn so với cả nước. Cụ thể, năm 2005 KVI 47,0% - KVII 22,1% - KVIII 30,9%, đến năm 2010 tỷ lệ này là KVI 39,7% - KVII 25,9% - KVIII 34,4%. Trong khi đó, số liệu cả nước của các năm tương ứng là KVI 19,3% - KVII 38,1% - KVIII 42,6% và KVI 18,9% - KVII 38,2% - KVIII 42,9%. Như vậy, trong vòng 5 năm, ĐBSCL có tỷ trọng Khu vực nông-lâm-thủy sản giảm -7,3 điểm % (cả nước chỉ giảm -0,4 điểm %); Khu vực công nghiệp-xây dựng tăng +3,8 điểm % (cả nước chỉ tăng +0,1 điểm %); Khu vực dịch vụ tăng +3,5 điểm % (cả nước chỉ tăng +0,3 điểm %).

Trong cơ cấu nội bộ của nông nghiệp ĐBSCL thì ngành trồng trọt chiếm đến 75% và chăn nuôi chiếm 16%, phần còn lại là các hoạt động khác. Với cơ cấu này cho thấy, trồng trọt và chăn nuôi đóng vai trò chủ đạo trong nông nghiệp ĐBSCL. Các loại hình hoạt động nông nghiệp khác như lâm nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, hoạt động phụ trợ ... chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 9%.

Bảng 5. Chỉ tiêu tăng trưởng GDP và GDP/đầu người giai đoạn 2001-2017

Giai đoạn		2001	2005	2008	2010	2015	2017
Tăng trưởng (%)	Cả nước	3,4	7,55	6,23	6,42	6,88	6,81
	ĐBSCL	7,65	12,91	12,91	11,7	7,8	7,39
GDP/đầu người (USD)	Cả nước	449	700	1.018	1.114	2.109	2.385
	ĐBSCL	420	520	750	975	1.778	1715

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu thống kê của các địa phương trong vùng

Bảng 6. Giá trị và cơ cấu theo khu vực giai đoạn 2005- 2015 theo giá thực tế

Chỉ tiêu	2005			2010			2015		
	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ trọng (%)		Giá trị (tỷ VND)	Tỷ trọng (%)		Giá trị (tỷ VND)	Tỷ trọng (%)	
Tổng hợp	141.742	100,0		375.585	100,0		546.167	100,0	
Khu vực I	66.625	47,0		149.151	39,7		202.083	35,5	
Khu vực II	31.269	22,1		97.416	25,9		142.280	26,1	
Khu vực III	43.848	30,9		129.018	34,4		201.804	36,9	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám thống kê các địa phương ĐBSCL

Bảng 7. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ĐBSCL giai đoạn 2006 - 2017

Địa phương	2006			2010			2017		
	Điểm số	Xếp hạng	Nhóm hạng	Điểm số	Xếp hạng	Nhóm hạng	Điểm số	Xếp hạng	Nhóm hạng
Vĩnh Long	66,21	1	Tốt	63,40	4	Tốt	66,07	4	Tốt
An Giang	61,12	2	Tốt	61,94	8	Tốt	62,16	7	T/bình
Cần Thơ	58,35	3	Khá	62,46	7	Tốt	65,09	5	Khá
Đồng Tháp	57,65	4	Khá	67,22	1	Rất tốt	68,78	1	Rất Tốt
Trà Vinh	57,24	5	Khá	65,80	2	Tốt	61,71	8	T/bình
Sóc Trăng	54,34	6	Khá	61,49	9	Tốt	60,84	11	T/bình
Bến Tre	54,33	7	T/bình	63,11	5	Tốt	66,69	3	Tốt
Hậu Giang	53,10	8	T/bình	63,91	3	Tốt	60,14	12	T/bình
Kiên Giang	52,87	9	T/bình	58,90	11	Khá	63,65	6	Khá
Tiền Giang	52,32	10	T/bình	59,63	10	Khá	61,44	9	T/bình
Long An	49,73	11	T/bình	62,74	6	Tốt	66,70	2	Tốt
Cà Mau	43,87	12	Thấp	53,57	13	Khá	59,83	13	T/bình
Bạc Liêu	41,79	13	Thấp	58,20	12	Khá	61,09	10	T/bình

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh [10]

- **Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh:** Theo Báo Chỉ số năng lực cạnh tranh từ năm 2010 đến 2017 của cả nước cho thấy, vùng ĐBSCL luôn có chỉ số PCI trung bình cao nhất trong 6 vùng trên toàn quốc, các tỉnh thuộc ĐBSCL tiếp tục nằm trong nhóm có chỉ số PCI cao nhất cả nước, trong đó tỉnh Đồng Tháp đạt tới 68,78 điểm (PCI 2017). Đặc biệt, trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất qua điều tra PCI năm 2017 thì có tới 5 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL (Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Long An và Cần Thơ). Tuy nhiên, năm 2017 so với năm 2010 có tới 7 địa phương rớt hạng từ tốt, khá xuống trung bình, một địa phương từ tốt xuống khá (TP Cần Thơ), chiếm gần 54%. Chỉ có 4 địa phương có chiều hướng tăng và ổn định ở thứ hạng cao là Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre và Long An [10].

- **Xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân:** Cùng với cả nước, ĐBSCL đã có nhiều thành tựu ấn tượng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Theo báo cáo di cư và nghèo năm 2012 và số liệu thống kê của Tổng cục thống kê năm 2013 thì, năm 1993 cả nước có tỷ lệ nghèo 58,3% trong khi đó vùng ĐBSCL là 47,1%. Với những đột phá về chính sách kinh tế đặc biệt là chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công tác xóa đói giảm nghèo của các địa phương, tỷ lệ nghèo của ĐBSCL giảm nhanh qua

các năm. Cụ thể, năm 2002 là 23,4%, năm 2006 là 13%; đến năm 2010 nếu tính theo chuẩn nghèo mới thì tỷ lệ nghèo của vùng là 12,6% (cả nước là 14,2%) và năm 2013 còn 9,2% [11].

2.3. Những hạn chế trong tăng trưởng kinh tế ĐBSCL thời gian qua

Một là, **tăng trưởng kinh tế của ĐBSCL chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn đầu tư và lao động rẻ trong vùng.** Tăng trưởng kinh tế trong những năm qua vẫn chủ yếu theo bề rộng, chưa chú trọng phát triển theo chiều sâu, chất lượng tăng trưởng thấp, năng lực cạnh tranh của vùng, tỉnh, doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp kém. Các ngành tăng trưởng thuần túy dựa vào khai thác, sử dụng tài nguyên như nông, lâm, thủy sản, luôn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của ĐBSCL.

Hai là, **hiệu quả và chất lượng đầu tư thấp:** Đầu tư thu hút vào ĐBSCL còn thấp (chỉ 5-6% cả nước) nhưng lại dàn trải, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, nên hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư thấp. Chỉ số ICOR có xu hướng tăng cao trong thời kỳ 2005-2016. Số liệu thống kê qua các năm gần đây cho thấy, ICOR năm 2005 của vùng là 4,01, năm 2010 là 6,38 và năm 2016 là 6,42 (như trong Bảng 1). Chỉ số ICOR cao đồng nghĩa với hiệu quả đầu tư thấp và sụt giảm, năng lực cạnh tranh giảm.

Ba là, năng suất lao động thấp: ĐBSCL có thế mạnh về nông nghiệp và công nghiệp chế biến, nhưng năng suất lao động của 2 lĩnh vực này lại thấp hơn so với các lĩnh vực khác và trung bình chung của cả nước. Nếu như thời kỳ 2005 – 2010, năng suất lao động xã hội nước ta tăng từ 21,4% lên 44% (bình quân tăng thêm 4,52%/năm) thì lĩnh vực nông – lâm – thủy sản (NLT) tăng từ 7,5% lên 16,3% (bình quân tăng thêm 1,76%/năm); công nghiệp chế biến (CNCB) từ 34,2% (cao hơn cả nước) lên 42% (thấp hơn cả nước); đến năm 2011, cả nước là 55,2% (tăng thêm 11,2%) trong khi đó NLT chỉ đạt 22,3% và CNCB 53,2%. Sau 5 năm tăng đầu tư và chuyển đổi, tốc độ tăng trong các lĩnh vực này cũng không được cải thiện mấy, cụ thể năm 2016 NLT đạt 32,9% (bình quân mỗi năm tăng hơn 2%) và CNCB 72,4% (bình quân mỗi năm tăng 3,84%); con số này của cả nước là 84,5% (bình quân mỗi năm tăng hơn 5,86%). Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) công bố thì năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn Singapore gần 15 lần, thấp hơn Nhật 11 lần và chỉ bằng 1/5 so với Malaysia, 2/5 so với Thái Lan.

Bốn là, tăng trưởng kinh tế ĐBSCL chủ yếu dựa vào cái mình có chứ chưa thực sự dựa vào cái mà thị trường cần. Do điều kiện khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, tập quan canh tác mang tính truyền thống của nông dân nên mô hình phát triển kinh tế ĐBSCL thường được xác định là cây lúa nước, cây ăn trái, nuôi trồng thủy hải sản... Tuy nhiên, do không căn cứ vào thị trường đầu ra, đặc biệt là thị trường quốc tế nên sản phẩm ĐBSCL thường xuyên gặp cảnh thừa hàng, dôi chợ, sản phẩm làm ra phải bán rẻ, thậm chí phải bỏ đi... ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống xã hội trong vùng.

Năm là, những nền tảng cơ bản của tăng trưởng TFP còn nhiều bất cập, năng lực cạnh tranh chậm được cải thiện; tăng trưởng với tiến bộ, công bằng xã hội chưa được gắn kết chặt chẽ. Các yếu tố đóng góp vào việc gia tăng chất lượng tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thiếu và yếu. Tăng trưởng kinh tế cao nhưng chưa bền vững; tăng trưởng chưa gắn chặt với giảm nghèo, ngược lại

làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc như: việc làm cho người lao động, phân hóa giàu nghèo gia tăng, sự chênh lệch về trình độ phát triển, về thu nhập... ngày càng lớn, môi trường bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng, tệ nạn xã hội vẫn diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng.

3. Hàm ý giải pháp chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ĐBSCL theo hướng thích ứng biến đổi khí hậu

Quan điểm chủ đạo của chuyển đổi MHTTKT của ĐBSCL là phải bảo đảm cơ cấu kinh tế vùng sao cho tăng trưởng một cách hài hòa giữa phát triển theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả; đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp. Với quan điểm như vậy, tác giả đề xuất 4 nhóm giải pháp chủ yếu như sau:

3.1. Nâng cao tỷ trọng đóng góp của nhóm năng suất tổng hợp TFP vào GDP

Theo chiến lược phát triển kinh tế của Chính phủ, mục tiêu tỷ trọng của nhân tố TFP phải đạt 35% GDP vào năm 2020. Muốn vậy, các địa phương cần phải:

- *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn:* Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc đầu tư tập trung, dựa trên sản phẩm chủ lực của địa phương và vùng; đầu tư theo chuỗi cung ứng sản phẩm để bảo đảm tính cân đối, hài hòa giữa đầu vào và đầu ra; cần ưu tiên đầu tư vào những dự án có sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường và đạt hiệu quả kinh tế cao, từ đó tránh được tình trạng đầu tư dàn trải gây lãng phí, giảm sút hiệu quả. Phấn đấu hạ thấp Hệ số ICOR xuống ngang bằng với trung bình chung của cả nước.

- *Nâng cao hiệu quả sử dụng lao động:* Trước hết, cần nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động thông qua nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo nghề; phải đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động; phát triển kỹ năng kỹ thuật qua sự liên kết giữa

người sử dụng lao động và các cơ sở đào tạo nghề. Đồng thời, các địa phương cần phải có những chính sách phù hợp để chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ một cách phù hợp.

- *Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ của khoa học công nghệ vào sản xuất*: Trước mắt, cần đẩy nhanh hơn nữa khâu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh chuyển đổi mô hình chọn tạo và nhân giống cây, con mới có năng suất và chất lượng cao, thích nghi thích ứng với biến đổi khí hậu; tổ chức sản xuất nông sản hàng hóa tập trung quy mô lớn theo công nghệ cao, công nghệ sinh học. Khuyến khích đổi mới công nghệ chế biến sản phẩm tinh, đạt tiêu chuẩn quốc tế bằng công nghệ hiện đại, đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

3.2. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp vùng

ĐBSCL hiện có nhiều lợi thế nổi trội có thể khai thác mà không cần đến nhiều vốn đầu tư cải tạo. Đó là tập trung phát triển nông nghiệp-thủy sản, công nghiệp chế biến, dịch vụ du lịch thuận theo tự nhiên. Cụ thể:

- *Cần đầu tư xây dựng vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực* của vùng là lúa gạo, thủy sản, trái cây tại các địa phương không chịu ảnh hưởng bởi nước biển dâng, ngập mặn như vùng tứ giác Long Xuyên, vùng Đồng Tháp Mười, Hậu Giang. Đồng thời, phát triển tương ứng ngành công nghiệp chế biến gắn với lúa gạo - thủy sản và trái cây, tạo thành chuỗi giá trị của vùng đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

- *Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển là một hướng đột phá chiến lược*. Với 750 km bờ biển, chiếm 23% chiều dài bờ biển của cả nước, với diện tích 360.000 km² vùng biển và vùng đặc quyền kinh tế. Đây là lợi thế và tiềm năng rất lớn của 7/13 địa phương tiếp giáp với biển là Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Cần quy hoạch và có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển các ngành đánh bắt, nuôi trồng hải sản nước mặn và lợ, lâm nghiệp, du lịch biển đảo một cách tương xứng.

- *Đổi mới mô hình tổ chức không gian du lịch dựa trên đặc điểm tự nhiên, sinh thái* của vùng theo hướng lựa chọn những sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao (nằm trong chuỗi giá trị) và định hướng theo nhu cầu thị trường; phát triển các loại hình du lịch miệt vườn, du lịch sông nước, du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên.

3.3. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên liên kết vùng và chuỗi giá trị

- *Liên kết vùng là một xu hướng tất yếu để phát triển sản xuất ở ĐBSCL mà qua đó khắc phục được tình trạng “mạnh ai nấy làm”, phân tán, manh mún, nhỏ lẻ*. Liên kết giữa các địa phương trong vùng phải dựa trên đặc trưng sinh thái, tiềm năng tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hạ tầng và phát huy ưu thế của các địa phương để bổ sung cho nhau, trên nguyên tắc “đôi bên cùng có lợi”, cùng phát triển, lấy mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và cạnh tranh quốc tế để liên kết. Ngoài ra, cũng có thể thực hiện liên kết giữa vùng ĐBSCL với các vùng khác trong cả nước dựa trên ưu thế tự nhiên tạo ra sản phẩm của vùng có chất lượng cao và giá cả cạnh tranh, tùy theo từng vùng để xác lập mô hình liên kết phù hợp và đảm bảo tính hiệu quả kinh tế cao.

- *Liên kết chuỗi giá trị trong nông nghiệp giúp tiêu thụ tốt các sản phẩm chủ lực là lúa gạo, thủy sản, trái cây của từng địa phương và của cả vùng ĐBSCL*. Cần rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp chế biến vùng ĐBSCL, có sự phân công vai trò, nhiệm vụ giữa các địa phương để đảm bảo hài hòa với sự phát triển nông nghiệp, thủy sản của vùng. Đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp để ĐBSCL cơ bản có nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, tập trung, có sức cạnh tranh cao, hiệu quả và bền vững gắn với công nghiệp chế biến xuất khẩu. Đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất nguyên liệu (nông dân) với chế biến (doanh nghiệp chế biến) và hệ thống phân phối (doanh nghiệp thương mại) trên cơ sở nhu cầu của thị trường tiêu thụ. Qua đó, ổn định được những vùng nguyên liệu, ứng dụng tốt khoa học công nghệ mới, kiểm soát tốt được

số lượng lẫn chất lượng và mang lại sự phát triển bền vững cho nông sản ĐBSCL.

3.4. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với an sinh xã hội và môi trường - sinh thái

Một là, về an sinh xã hội, trước hết cần phải giải quyết tốt việc làm cho người dân, giảm dần tỷ lệ thất nghiệp, tăng cường dịch vụ giáo dục – đào tạo, chăm sóc sức khỏe thông qua việc phát triển mạnh thành phần kinh tế tư nhân, xã hội hóa, khôi phục các làng nghề truyền thống ở nông thôn, phát triển các ngành dịch vụ để thu hút lao động tại địa phương.

Hai là, về môi trường – sinh thái, lựa chọn ngành nghề phù hợp, ưu tiên phát triển công nghiệp xanh, ít phát thải, không gây tổn hại đến hệ sinh thái tự nhiên, cần chú trọng đối với những dự án xanh, thân thiện với môi trường. Nhà nước cần ban hành những quy định đến việc tăng chi phí để ngăn ngừa và xử lý môi trường, nghiêm cấm việc sử dụng các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, cần chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nông nghiệp một cách phù hợp trước biến đổi khí hậu. Có 2 hướng chủ yếu có thể lựa chọn trong thực tế là:

- *Hướng thụ động, thuận theo tự nhiên*: Các tỉnh ven biển cần chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm (như dừa), rừng ngập mặn hoặc nuôi tôm kết hợp với rừng và du lịch sinh thái biển; Nghiên cứu tiến hành lựa chọn và lai tạo các giống cây trồng, vật nuôi có thể tồn tại và phát triển trong môi trường khô hạn, nước mặn và nước lợ, sóng thần. Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sử dụng tiết kiệm nước; điều chỉnh mùa vụ cho phù hợp với điều kiện mưa lũ, hạn hán kéo dài như chuyển đất lúa sang trồng rau màu, trồng cây ăn trái, cây công nghiệp ngắn ngày hoặc nuôi cá tự nhiên. Hướng chuyển đổi này giúp tiết kiệm vốn đầu tư cho cải tạo điều kiện sản xuất.

- *Hướng chủ động, can thiệp tự nhiên*: Cần đầu tư xây dựng và liên kết hệ thống đê biển dọc theo biển Đông và biển Tây để ngăn mặn, ứng phó với mực nước biển dâng cao; phát triển rừng phòng hộ ven biển để chắn bão, sóng thần;

xây dựng và hoàn thiện hệ thống công trình giữ nước ngọt cho toàn vùng như xây dựng các hệ thống đê sông, đê bao còn, bãi; xây dựng hệ thống công đầu kênh, nạo vét các sông, kênh và rạch nhằm vừa ngăn lũ vừa dự trữ nước ngọt cho vùng trồng lúa, màu, vườn cây ăn trái, ao cá. Đồng thời, có thể kết hợp tạo ra cảnh quan để phát triển du lịch và phục vụ hoạt động vận chuyển hành khách và hàng hóa nội vùng.

4. Kết luận

Nhìn chung, MHTTKT ở ĐBSCL thời gian qua phát triển theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn và lao động, đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, kết quả phát triển kinh tế-xã hội của ĐBSCL chưa thật sự bền vững, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế có tính đặc thù của vùng. Sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún, rủi ro cao, chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, chất lượng nguồn nhân lực thấp, hiệu quả đầu tư thấp, liên kết vùng và liên kết chuỗi giá trị còn chưa chặt chẽ. Với những hạn chế như vậy, việc nhanh chóng chuyển đổi MHTTKT của ĐBSCL từ chiều rộng sang kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu để sau năm 2020 tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu để từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế là yêu cầu hết sức cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Và, trong chuyển đổi MHTTKT ở ĐBSCL phải gắn với tái cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp của vùng cũng như phải tiến hành đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng suất tổng hợp, giải quyết các vấn đề về xã hội, môi trường, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, ổn định và thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Lê Duy, Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP), Viện năng suất Việt Nam – VNPI, 2017. <http://vnpi.vn/nang-suat-yeu-to-tong-hop-tfp.htm> (Truy cập nhật 03/10/2018).

- [2] Chu Văn Cấp, Đổi mới MHTTKT Việt Nam theo tinh thần Đại hội XI của Đảng, Báo điện tử Đảng CSVN, 2016.
- [3] Tổng cục Thống kê, Diện tích, dân số và mật độ dân số phân theo địa phương <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>, 2018. (Truy cập ngày 15/10/2018).
- [4] Tổng cục Thống kê, Diện tích và sản lượng lúa và thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương. <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>, 2018 (Truy cập ngày 15/10/2018).
- [5] Bộ TN&MT, Báo cáo tóm tắt Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, Hà Nội, 2016.
http://www.imh.ac.vn/files/doc/KichbanBDKH/Tkichban_2016.pdf (Truy cập ngày 15/10/2018)
- [6] Việt Hùng, GS.TS. Trần Thục: Đồng bằng sông Cửu Long đang đối mặt với những thách thức lớn, Tài nguyên và Môi trường, 2017. <http://vnmonre.vn/gsts-tran-thuc-dong-bang-song-cuu-long-dang-doi-mat-voi-nhung-thach-thuc-lon> (Truy cập ngày 04/10/2018)
- [7] Nguyễn Thị Minh Châu, Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2014–2020, Viện Nghiên cứu Kinh tế phát triển, 2018. <https://gec.edu.vn/tong-hop/doi-moi-mo-hinh-tang-truong-kinh-te-tai-viet-nam-2014-2020.html> (Truy cập ngày 15/9/2018).
- [8] Tổng cục Thống kê, Báo cáo “Năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp” (Báo cáo bổ sung và cập nhật số liệu tháng 3/2016), 2016. https://www.gso.gov.vn/Modules/Doc_Download.aspx?DocID=19551 (Truy cập ngày 20/10/2018).
- [9] Tổng cục Thống kê, Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước và Hệ số ICOR <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=716>, 2018 (Truy cập ngày 20/10/2018).
- [10] VCCI-USAID-PCI, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2017, 2017. <http://pcivietnam.org/an-pham/bao-cao-pci-2017/> (Truy cập ngày 21/9/2018).
- [11] Phạm Mỹ Duyên, Giảm nghèo bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Tạp chí Cộng sản, 2014. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=29259&print=true> (Truy cập ngày 19/9/2018).